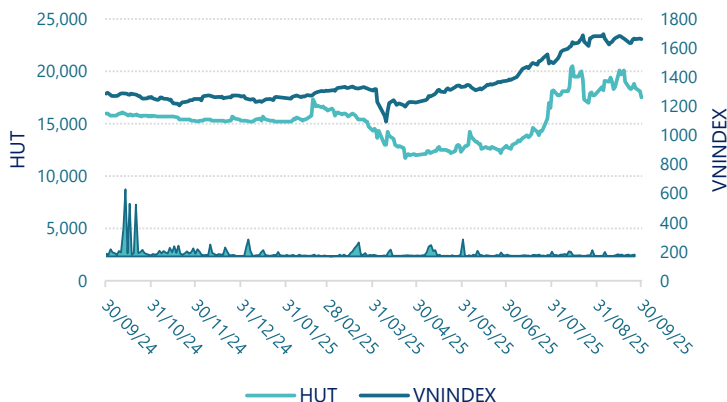




CTCP Tasco (HNX: HUT)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	17,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	20,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,716
SL cổ phiếu LH	1,068,285,581
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,448,950
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	18,695
P/E	44.0
EPS	398

DT thuần

Q3/25

9,152

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 777 | 9.3%

YoY: ▲ 1,121 | 14.0%

LN sau thuế

Q3/25

487

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 410 | 532%

YoY: ▲ 451 | 1241%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

8.7%

+/- YoY: ▲ 6.2%

DT thuần

9T 2025

24,502

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4,752 | 24.1%

LN sau thuế

9T 2025

601

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 474 | 372%

ROE

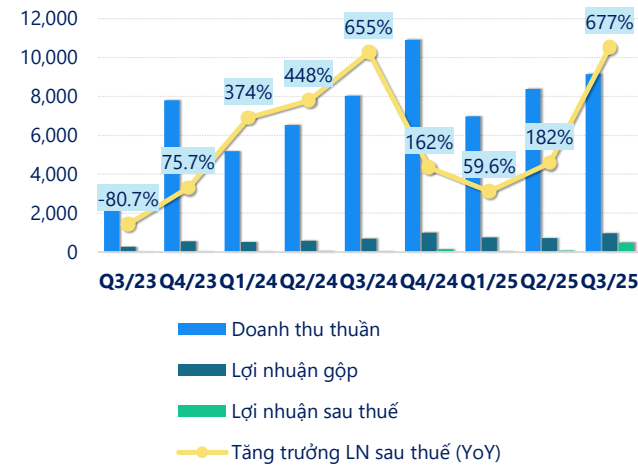
Q3/25

3.3%

+/- YoY: ▲ 2.7%

tỷ VNĐ

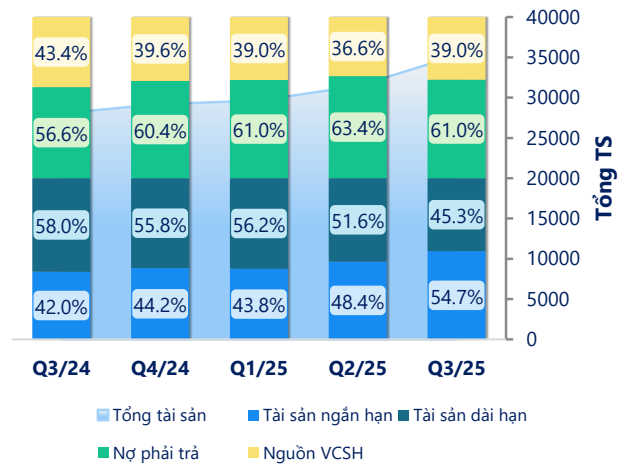
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

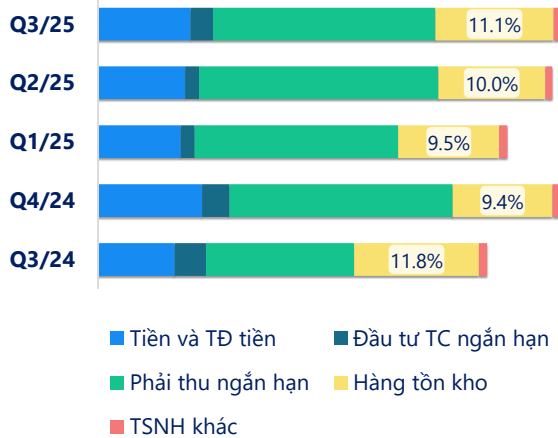
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



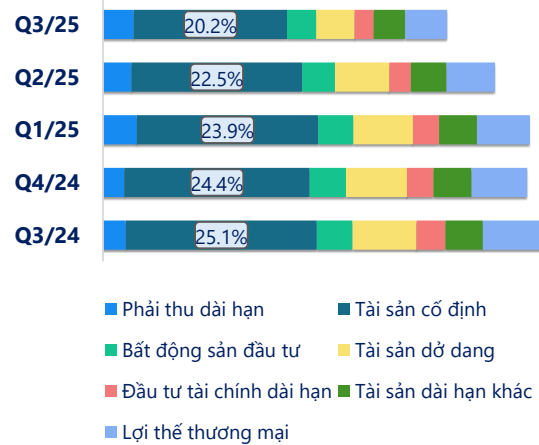
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

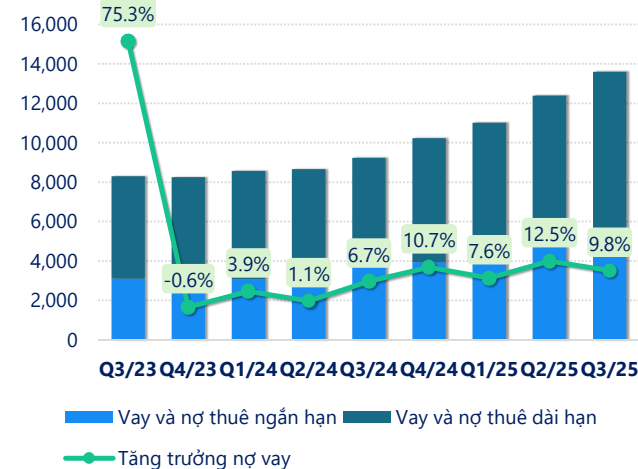
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

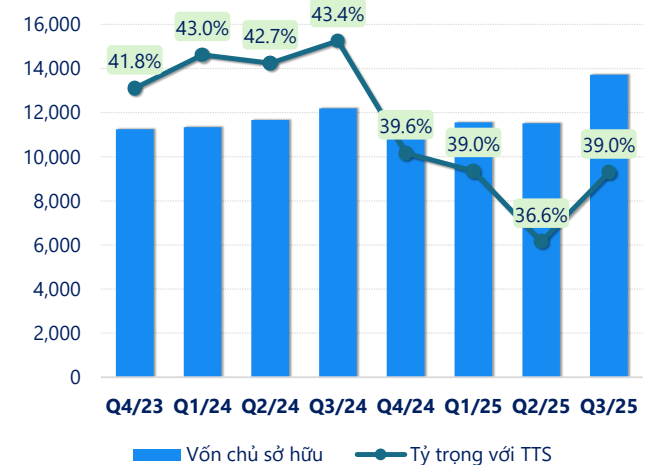
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

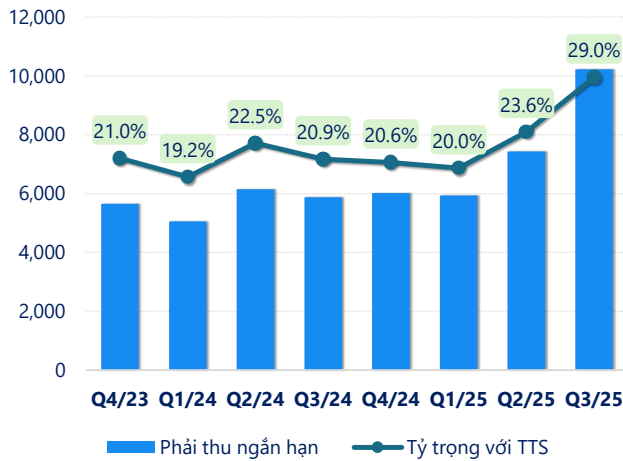
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



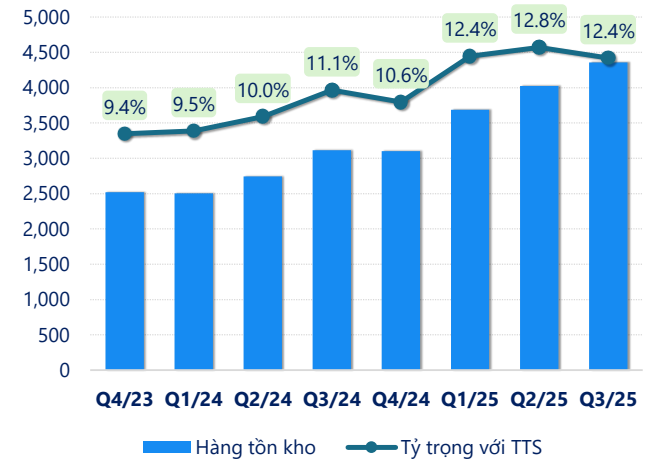
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


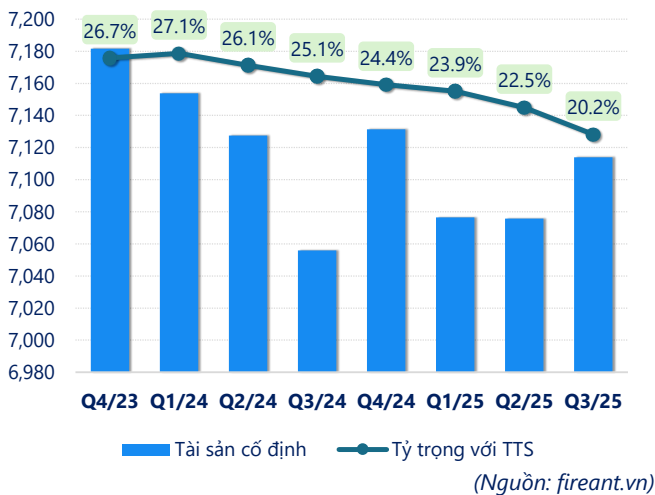
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


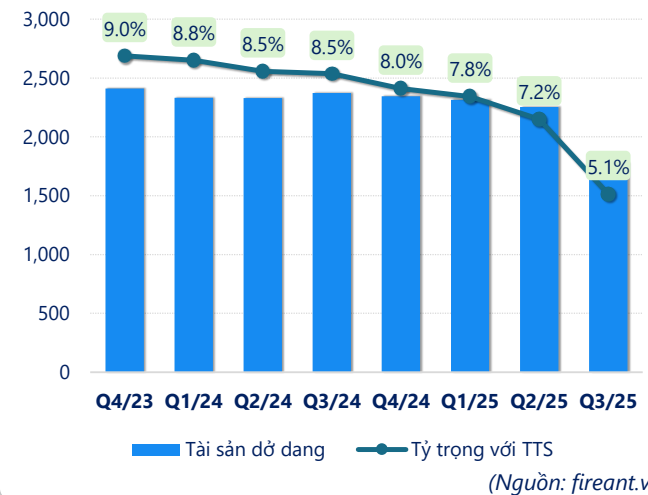
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

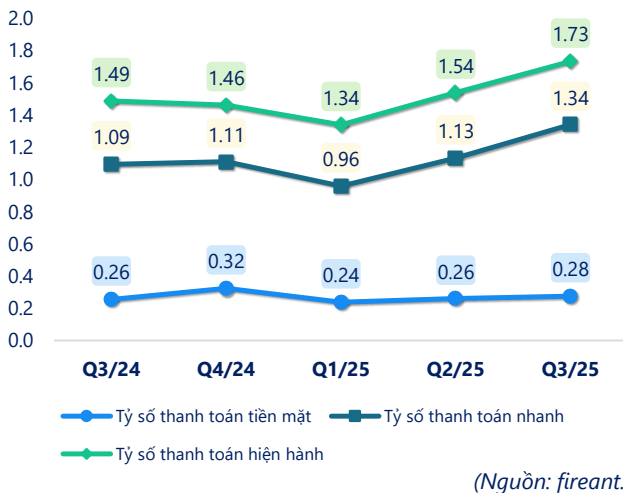
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

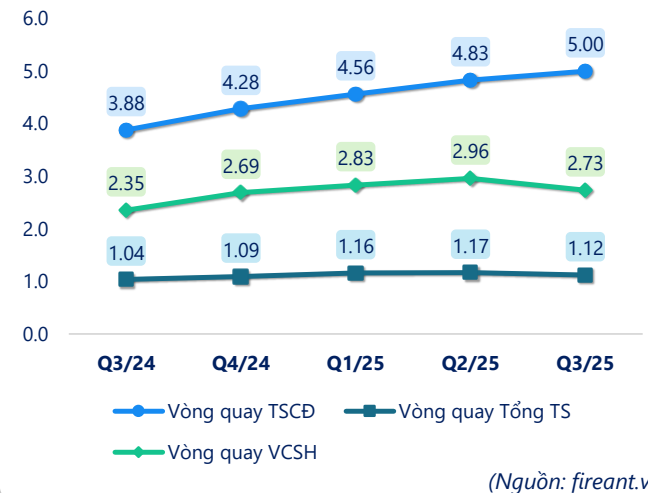
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	28,055	29,183	29,633	31,456	35,210
Tài sản ngắn hạn	11,789	12,886	12,976	15,218	19,258
Tiền và tương đương tiền	2,021	2,855	2,304	2,571	3,064
Đầu tư tài chính ngắn hạn	590	603	805	934	1,033
Phải thu ngắn hạn	5,870	6,012	5,933	7,434	10,219
Hàng tồn kho	3,114	3,101	3,687	4,025	4,358
Tài sản ngắn hạn khác	194	315	247	254	585
Tài sản dài hạn	16,266	16,297	16,657	16,238	15,952
Phải thu dài hạn	846	814	1,320	1,173	1,423
Tài sản cố định	7,056	7,131	7,077	7,076	7,114
Bất động sản đầu tư	1,310	1,390	1,377	1,364	1,346
Tài sản dở dang	2,372	2,345	2,315	2,254	1,779
Đầu tư tài chính dài hạn	1,064	1,017	1,030	888	889
Tài sản dài hạn khác	1,387	1,458	1,468	1,467	1,462
Lợi thế thương mại	2,231	2,141	2,072	2,015	1,939
Nợ phải trả	15,868	17,621	18,070	19,938	21,489
Nợ ngắn hạn	7,924	8,810	9,689	9,884	11,113
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,783	3,935	4,859	5,106	5,400
Phải trả người bán ngắn hạn	1,169	1,306	938	1,118	1,229
Nợ dài hạn	7,944	8,810	8,381	10,054	10,377
Vay và nợ thuê dài hạn	5,459	6,299	6,157	7,286	8,202
Nguồn vốn chủ sở hữu	12,187	11,563	11,563	11,518	13,721
Vốn chủ sở hữu	12,187	11,563	11,563	11,518	13,721
Vốn điều lệ	8,925	8,925	8,925	8,925	10,683
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)